

CÔNG KHAI

Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
Của bộ giáo dục và đào tạo. Năm học 2024 – 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường trung học cơ sở Nguyễn Vĩnh Nghiệp.

2. Địa chỉ: 51/5B khu phố 32, phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 028.38833449

Website: <https://thcsnguyenvinhnghiep.hcm.edu.vn/homegd1>

Email: bdiem3@yahoo.com.vn

3. Loại hình; chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập

Cấp học: Trung học cơ sở

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban Nhân dân phường Đông Hưng Thuận

4. Sứ mệnh tầm nhìn và Mục tiêu giáo dục:

a. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỉ cương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất và tư duy sáng tạo góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết, năng động, mạnh về chất lượng giảng dạy và cao về hiệu quả đào tạo; luôn giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo, sự nghiệp trồng người.

b. Tầm nhìn

Là nơi tin cậy để cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập và rèn luyện; là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

c. Mục tiêu giáo dục



Xây dựng và duy trì trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp trở thành đơn vị tiên tiến, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”. Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề. Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Nhân Ái - Trách Nhiệm - Hợp Tác - Sáng Tạo”.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

a. Quá trình thành lập:

Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp (Bà Điểm 3 cũ) được thành lập theo quyết định số 28/QĐ-UB ngày 27/03/1996 của UBND huyện Hóc Môn, tọa lạc tại số 51/5B, khu phố 2, phường Tân Thới Nhất, quận 12.

Nguồn gốc của trường trước năm 1975 là trường tư thục Đồng Tâm, thuộc giáo xứ Lạc Quang, do linh mục Trần Minh Thực làm Hiệu trưởng, dưới sự quản lý của linh mục chánh xứ Trần Hữu Lý.

Sau năm 1975, trường do nhà nước quản lý và được đổi tên thành trường phổ thông cơ sở cấp 1,2 Tân Thới Nhất, thuộc xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn.

Đến năm 1996 trường được đổi tên thành trường THCS Bà Điểm 3.

Ngày 01/04/1997, quận 12 được thành lập từ việc tách huyện Hóc Môn thành huyện Hóc Môn và quận 12; phòng giáo dục & đào tạo quận 12 được thành lập sau đó vào ngày 16/04/1997.

Trước đó, xã Bà Điểm được tách thành hai xã là Bà Điểm và Tân Thới Nhất; khi tách quận, xã Tân Thới Nhất được đổi thành phường Tân Thới Nhất, thuộc quận 12. Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp (Bà Điểm 3 cũ) nằm trên địa bàn phường Tân Thới Nhất, do phòng giáo dục & đào tạo quận 12 và ủy ban nhân dân quận 12 quản lý.

Trường được đổi tên thành trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp theo quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2009.

Sau khi sáp nhập chính quyền địa phương 02 cấp, trường nhận quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 V/v thành lập trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp trực thuộc Ủy ban Nhân phường Đông Hưng Thuận.

b. Quá trình phát triển.

Để nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh chưa đạt; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh tiên tiến hàng năm đều tăng, các phong trào thi đua cũng đạt được những thứ hạng cao trong thành phố. Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh còn được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường. Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu “Đổi mới sáng tạo trong dạy học”. Cùng với việc thực hiện “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn... Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Lệ Hằng - Chức vụ: Hiệu trưởng
Địa chỉ nơi làm việc: 51/5B Khu phố 32, phường Đông Hưng Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0377553727

Email: lehang0902@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 28/QĐ-UB ngày 27/03/1996 của UBND huyện Hóc Môn

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND Quận 12 về việc thành lập Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp - nhiệm kỳ 2021-2026.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Lệ Hằng giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 4275/QĐ-UBND, ngày 28/8/2023 về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Long giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

* Cơ chế hoạt động của trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền. Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định. Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ

luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước. Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh. Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND Quận 12.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 19 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 59 công đoàn viên.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

| Stt | Họ Và Tên | Chức Vụ | Điện Thoại | Thư Điện Tử |
|-----|--------------------|-----------------|------------|----------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Lệ Hằng | Hiệu trưởng | 0377553727 | lehang0902@gmail.com |
| 2 | Nguyễn Thanh Long | Phó Hiệu trưởng | 0903980420 | nguyenthanchlong071286@gmail.com |

Địa chỉ nơi làm việc: 51/5B khu phố 32, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 028. 38833779

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 95/KH-ND, ngày 07/9/2020 của Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp về việc chiến lược phát triển Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Quy chế dân chủ nhà trường: Quyết định số 311/QĐ-NVN, ngày 30/10/2024 của trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Quy chế của Hội đồng trường ban hành kèm theo (Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 08/5/2024) ngày 11/5/2024 của Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo: Kế hoạch 27/KH-NVN, ngày 21/02/2024 của Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp về việc đào tạo, Bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường năm 2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn để cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, hăng say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê bình tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp năm học 2024- 2025 cụ thể:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|-----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|--------|---------|-------------------|-----|-----|------------|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên | 59 | 0 | 03 | 47 | 1 | 5 | 4 | | 36 | 14 | 50 | | | |

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|-----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|--------|---------|-------------------|-----|-----|------------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Tốt | Khá | Trung bình |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | 1 | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Bảo vệ, phục vụ, giám thị | 6 | | | 1 | | 5 | | | | | | | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên. Trường có tường rào, biển trường, cổng trường.

Thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Nguyễn Vĩnh Nghiệp năm học 2024-2025 cụ thể:

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----|-----------------------|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học/số lớp | 14/24 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 14 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 3 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | 0 | - |

| | | | |
|-------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| III | Số điểm trường lẻ | 0 | - |
| IV | Tổng diện tích đất (m²) | 1769.4 m ² | 1,88 m ² /học sinh |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 456,4 m ² | 1,92 m ² /học sinh |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 672 | 0,72 m²/học sinh |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 48 | |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | 72 | |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | 0 | |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | 0 | |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | 0 | |
| 6 | Diện tích phòng học tin học (m ²) | 96 | |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | 0 | |
| 8 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | 0 | |
| 9 | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²) | 22,4 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 15 | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 4 | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 3 | |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 4 | |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 4 | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng | | |

| | | | |
|-----------|--|------------|-----------------|
| | phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | | |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | 117 | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 18 | |
| 2 | Cát xét | 7 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 00 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 04 | |
| 5 | Thiết bị khác... | 04 | |

| | | |
|-----------|----------------|---------------------------|
| | Nội dung | Số lượng(m ²) |
| X | Nhà bếp | 00 |
| XI | Nhà ăn | 00 |

| | | | | |
|-------------|--|---|--------|----------------------------|
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 00 | 00 | 00 |
| XIII | Khu nội trú | 00 | 00 | 00 |

| | | | | | | |
|------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 02 | 00 | 2 | 00 | 0,04 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 00 | 00 | 00 | 00 | 0 |

(Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT về Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Có | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | Có | |
| XVII | Kết nối internet | Có | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | Có | |
| XIX | Tường rào xây | Có | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt KĐCL GD cấp độ 1 (giai đoạn 2021-2026) theo Quyết định số 1574-78/QĐ-SGDĐT ngày 25/6/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh chưa đạt cũng được quan tâm đúng mức. Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGDDĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp

thăng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

- Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 7 lớp/317 học sinh.

| Khối lớp | Số học sinh | Số lớp | Trong đó | | |
|--------------------|-------------|-----------|-------------|------------------|---------------------|
| | | | Học sinh nữ | Học sinh dân tộc | Học sinh khuyết tật |
| 6 | 310 | 7 | 161 | 9 | 7 |
| 7 | 306 | 8 | 141 | 10 | 8 |
| 8 | 218 | 5 | 109 | 7 | 0 |
| 9 | 163 | 4 | 93 | 8 | 3 |
| Toàn trường | 997 | 24 | 504 | 34 | 18 |

- Chất lượng giáo dục (sau kiểm tra lại) - Năm học 2024-2025 cụ thể:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|----------------|-----------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Tổng số học sinh | 997 | 310 | 306 | 218 | 163 |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | | | | | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 961 96.39% | 300 96.77% | 291 95.1% | 208 95.41% | 162 99.39% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 35 3.51 % | 10 3.23 % | 15 4.9 % | 9 4.13 % | 01 0.61 % |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 1 0.1 % | 00 0,0 % | 00 0,0 % | 1 0.46 % | 00 0,0 % |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 0,0 % | 0 0,0 % | 0 0,0 % | 0 0,0 % | 0 0,0 % |
| IV | Số học sinh chia theo học lực | | | | | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 420 42.13 % | 132 42.58 % | 122 39.87 % | 94 43.12% | 72 44.17% |

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|----------|-------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 382 38.52 % | 114 36.77 % | 108 35.29% | 95 43.58 % | 67 41.1 % |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 178 17.85% | 57 18.39% | 68 22.2% | 29 13.3% | 24 14.72% |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 15 1.5% | 07 2.26% | 8 2.61% | 00 00% | 00 00% |
| V | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 994 99.7% | 309 99.7% | 304 99.3% | 218 100% | 163 100% |
| 2 | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 03 0.3% | 1 0.3% | 2 0.7% | 0 0% | 0 0% |

- Năm học 2024- 2025 nhà trường có 03 học sinh ở lại lớp.

- Số học sinh được công nhận xét và công nhận tốt nghiệp: 163/163 đạt 100%.

- Số học sinh được trúng tuyển vào THPT công lập: 98/126 HS (77.78%).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

a. Nguồn ngân sách:

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|----------|--|-------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp | |
| 1,1 | Học phí | |
| 1,2 | Thu sự nghiệp | 1.207.116.112 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 2,1 | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| | Học phí | |
| | Thu sự nghiệp | 1.207.116.112 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| 2,2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | |
| 1 | Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 1,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| | Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13) | 11.585.000.000 |
| | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14) | |
| | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định | |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| | Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12) | 245.400.000 |
| | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định | |

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|---------|
| I | Dự toán năm trước chuyển sang | 188.819.284 | |
| | Trong đó: - Trong khoản | | |
| | - CCTL | 188.819.284 | |
| | - Ngoài khoản | | |
| | - Sửa chữa | | |
| | - Mua sắm (Trang bị PCCC) | | |
| I | Dự toán được giao năm 2025 | 11.585.000.000 | |
| | Trong đó: - Trong khoản | 11.585.000.000 | |
| | - CCTL | 188.819.284 | |
| | - Ngoài khoản | | |
| | - Sửa chữa | | |
| | - Mua sắm | | |
| II | Tổng dự toán điều chỉnh giảm | | |
| | Trong đó: - Trong khoản | | |
| | - CCTL | | |
| | - Ngoài khoản | | |
| | - Dự toán giữ lại (nguồn) | | |
| | - Mua sắm | | |
| II | Tổng dự toán được sử dụng năm 2025 | 11.773.819.284 | |
| | Trong đó: - Trong khoản | 11.585.000.000 | |
| | - CCTL | 188.819.284 | |
| | - Ngoài khoản | | |
| | - Dự toán giữ lại (nguồn 28) | | |
| | - Mua sắm | | |

| | | | |
|------------|--|---------------|--|
| III | Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/6/2025 | 5.298.134.316 | |
| | Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm) | 5.298.134.316 | |
| | - CCTL | | |
| | - Ngoài khoán (chi tiết đính kèm) | | |
| | - Ngoài khoán | | |
| | - Sửa chữa | | |
| | - Mua sắm | | |
| IV | Tổng kinh phí còn tại KBNN | 6.475.684.968 | |
| | Trong đó: - Trong khoán | 6.286.865.684 | |
| | - CCTL | 188.819.284 | |
| | - Ngoài khoán | | |
| | - Sửa chữa | | |
| | - Mua sắm | | |

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Ghi chú |
|----------|---|----------------------------|-------------------------------|---------|
| I | Quyết toán thu | | | |
| A | Tổng số thu | 3.479.369.487 | 3.479.369.487 | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 3.475.914.487 | 3.475.914.487 | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | 3.455.000 | 3.455.000 | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | 2.223.517.509 | 2.223.517.509 | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp..... | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| | Chi lương | | | |
| | Chi vật tư văn phòng | | | |
| | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở | | | |
| | Chi mua báo tạp chí của Đảng | | | |
| | Chi trợ cấp cấp ủy | | | |
| | Chi tiền tết | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 2.223.517.509 | 2.223.517.509 | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Ghi chú |
|-------------|---|----------------------------|-------------------------------|---------|
| 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | | |
| 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | | | |
| 7750 | Chi khác | | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | | | |
| C | Số thu nộp NSNN | 71.473.357 | 71.473.357 | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | |
| 1.1 | Lệ phí | | | |
| | Lệ phí A | | | |
| | Lệ phí B | | | |
| | | | | |
| 1.2 | Phí | | | |
| | Phí A | | | |
| | Phí B | | | |
| | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 71.473.357 | 71.473.357 | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i> | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i> | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| | Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13 | 9.860.731.716 | 9.860.731.716 | |
| 6000 | Tiền lương | 5.292.992.619 | 5.292.992.619 | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Ghi chú |
|-------------|---|----------------------------|-------------------------------|---------|
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 5.292.992.619 | 5.292.992.619 | |
| 6100 | Phụ cấp lương | 2.661.615.920 | 2.661.615.920 | |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 70.793.999 | 70.793.999 | |
| 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 9.936.000 | 9.936.000 | |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.588.510.338 | 1.588.510.338 | |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 8.694.000 | 8.694.000 | |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 983.681.583 | 983.681.583 | |
| 6300 | Các khoản đóng góp | 1.491.707.482 | 1.491.707.482 | |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1.079.107.915 | 1.079.107.915 | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 190.430.725 | 190.430.725 | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 126.953.824 | 126.953.824 | |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 63.476.566 | 63.476.566 | |
| 6349 | Bảo hiểm khác | 31.738.452 | 31.738.452 | |
| 7950 | Chi lập các quỹ đơn vị sự nghiệp có thu | 414.415.695 | 414.415.695 | |
| 7951 | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập | 248.649.417 | 248.649.417 | |
| 7954 | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 165.766.278 | 165.766.278 | |
| 7850 | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở | 0 | 0 | |
| 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | | | |
| 3.2 | Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12 | 9.158.946.995 | 9.158.946.995 | |
| 6100 | Phụ cấp lương | 321.903.521 | 321.903.521 | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 153.369.724 | 153.369.724 | |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 168.533.797 | 168.533.797 | |
| 6150 | Học bổng học sinh, sinh viên | 27.900.000 | 27.900.000 | |
| 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 27.900.000 | 27.900.000 | |
| 6200 | Tiền thưởng | 264.420.000 | 264.420.000 | |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 264.420.000 | 264.420.000 | |
| 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 5.782.023.474 | 5.782.023.474 | |
| 6449 | Trợ cấp, phụ cấp khác | 5.782.023.474 | 5.782.023.474 | |
| 7750 | Chi khác | 2.762.700.000 | 2.762.700.000 | |
| 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 2.762.700.000 | 2.762.700.000 | |
| | TỔNG CỘNG | 19.019.678.711 | 19.019.678.711 | |

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2025 (Đến ngày 30/6/2025)

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---|
| I | Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN) | 227.880.000 | Số tiền này để hoàn trả cho PHHS theo nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND |
| II | Tổng số thu | | |
| | - Thu học phí: | 00 | |
| III | Tổng kinh phí sử dụng | | |
| III | Tổng chi | 227.880.000 | Hoàn trả cho phụ huynh trong tháng 01/2025 |
| 1. | Chi lương | | |
| 2. | Chi lương từ cấp bù học phí | | |
| 3. | Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202... | | |
| 4. | Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí | | |
| 5. | Chi trợ cấp cấp ủy | | |
| 6. | Chi tiền tết 202.... | | |
| 7. | Chi tiền điện | | |
| 8. | Chi tiền sửa chữa bàn ghế | | |
| 9. | Chi trích lập quỹ năm 2024 | | |
| IV | Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/6/2025 (Tồn tại KBNN) | | |

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)**

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|-------|---|----------------------------|-------------------------------|
| I | Quyết toán thu | | |
| A | Tổng số thu | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 414.738.324 | 414.738.324 |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp..... | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự | | |



| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|------------|--|----------------------------|-------------------------------|
| | chủ | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 847.191.637 | 847.191.637 |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | |
| C | Số thu nộp NSNN | 3.378.330 | 3.378.330 |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | |
| 1.1 | Lệ phí | | |
| 1.2 | Phí | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 3.378.330 | 3.378.330 |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 9.435.417.935 | 9.435.417.935 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5.298.134.316 | 5.298.134.316 |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 2.850.222.876 | 2.850.222.876 |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 40.014.000 | 40.014.000 |
| 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 5.616.000 | 5.616.000 |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 860.824.287 | 860.824.287 |
| 6113 | Phụ cấp theo nghề, theo công việc | 4.914.000 | 4.914.000 |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 503.332.121 | 503.332.121 |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 580.907.227 | 580.907.227 |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 101.807.158 | 101.807.158 |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 67.871.437 | 67.871.437 |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 33.935.718 | 33.935.718 |
| 6349 | Các khoản đóng góp khác | 16.967.860 | 16.967.860 |
| 6449 | Chi khác | 19.094.400 | 19.094.400 |
| 6501 | Tiền điện | 58.872.605 | 58.872.605 |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|------------|---|----------------------------|-------------------------------|
| 6502 | Tiền nước | 16.307.850 | 16.307.850 |
| 6551 | văn phòng phẩm | 23.571.500 | 23.571.500 |
| 6552 | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | 8.280.000 | 8.280.000 |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 41.029.000 | 41.029.000 |
| 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 3.080.000 | 3.080.000 |
| 6907 | Nhà cửa | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 13.155.277 | 13.155.277 |
| 7049 | Chi khác | 35.331.000 | 35.331.000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 208.901.200 | 208.901.200 |
| 6449 | Chi khác | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 6552 | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | 87.500.000 | 87.500.000 |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 2.090.000 | 2.090.000 |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 28.364.000 | 28.364.000 |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 41.580.000 | 41.580.000 |
| 7049 | Chi khác | 46.667.200 | 46.667.200 |
| 3.3 | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương | 3.928.382.419 | 3.928.382.419 |
| 6449 | Chi khác | 3.928.382.419 | 3.928.382.419 |
| | Tổng cộng | 9.435.417.935 | 9.435.417.935 |

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2 (nếu có)
NĂM 2025 (đến ngày 30/6/2025)

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|------------|--|------------|---------------|
| I | Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang | | |
| | Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước | | |
| II | Tổng thu: | | |
| 1 | Thu tiền buổi 2 HKI Nh 2025-2026 | 0 | |
| 2 | Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025 | 78.475.000 | |
| III | Tổng chi: | | |
| 1 | Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKI NH 2025- 2026 | 0 | |
| 2 | Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI Nh 2025- 2026 | 0 | |
| 3 | Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI Nh 2025- 2026 | 0 | |
| 4 | Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI Nh 2025-2026 | 0 | |
| 5 | Thuế 2% phải nộp HKII NH 2024- | | Nộp vào tháng |

| | | | |
|-----------|---|------------|---------|
| | 2025 | | 12/2025 |
| 6 | Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh 2024- 2025 | 43.200.000 | |
| 7 | Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 2024- 2025 | 11.771.250 | |
| 8 | Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 2024-2025 | 21.934.250 | |
| 9 | Chi tiền mua quạt trần, bóng đèn | | |
| IV | Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/6/2025 (Tại KBNN) | 1.569.500 | |
| | Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN) | | |

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|------------|--|-------------------|---------|
| I | Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN | | |
| II | Tổng thu (BHXH chuyển về) | 62.453.430 | |
| III | Tổng số chi | 35.689.060 | |
| 1 | Chi tiền mua thuốc y tế cho hs | 3.962.060 | |
| 2 | Chi tiền mua nước tẩy, nước rửa tay, bao đựng rác, khẩu trang y tế.... | 31.727.000 | |
| IV | Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/06/2025 tại KBNN | 26.464.370 | |

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|---------|
| I | TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG | 5.151.527 | |
| II | Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025 | 382.500.000 | |
| III. | Lãi tiền gửi | 553.276 | |
| IV | Tổng số được sử dụng năm 2025 | 388.204.803 | |
| V | Tổng số chi trong năm 2025 | | |
| 1 | Chi tiền trợ cấp Tết Nguyên Đán Ất Tỵ | 58.000.000 | |
| 2 | Chi tiền hỗ trợ GV, nhân viên hiến máu nhân đạo | 1.200.000 | |
| 3 | Chi tiền hỗ trợ ngày 8/03/2025 | 4.000.000 | |

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|
| 4 | Chi tiền trợ cấp nghỉ dưỡng hè 2024-2025 | 176.750.000 | |
| 5 | Chi tiền khám sức khỏe cho CB-GV-NV năm 2025 | 26.820.000 | |
| VI | TỔN TẠI THỜI ĐIỂM tại KBNN ngày 30/6/2025 | 121.434.803 | |

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả.

- Trường có kế hoạch sử dụng, bảo quản phòng học, thiết bị dạy học, thư viện, phòng thực hành, máy tính,...

- Thường xuyên kiểm tra xem thiết bị nào đã hỏng, sử dụng kém, có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Đề án, chương trình đột phá của Thành phố như: Đề án giáo dục thông minh và học tập suốt đời giai đoạn 2021-2030; Tiếp tục triển khai hiệu quả Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2019 về triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2019 - 2025;

- Định hướng học sinh học và tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh, Tin học theo chuẩn quốc tế theo:

Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021 – 2030” theo Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực, phẩm chất của học sinh; tổ chức các hoạt động, mô hình giáo dục sáng tạo, lồng ghép định hướng nghề nghiệp. Đẩy mạnh hoạt động học sinh nghiên cứu khoa học, giáo dục STEM theo Văn bản số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục tổ chức khảo sát chất lượng học sinh lớp 7; chú trọng xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh cho giáo viên và học sinh; xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, lành mạnh, dân chủ, an toàn, chất lượng và bình đẳng; tăng cường các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua của của ngành, của thành phố và của quận.

- Thực hiện công văn số 2896/GDĐT-CTTT ngày 09/08/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai công tác giáo dục kỹ năng sống trong các cơ sở giáo dục.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Nhà trường ban hành quyết định xây dựng Quy chế kiểm tra, đánh giá được ban hành kèm theo Quyết định số 252/QĐ-NVN ngày 30 tháng 8 năm 2024. Kiểm tra bao gồm thường xuyên, giữa kì, cuối kì, kỹ năng, kiến thức, đánh giá năng lực học sinh...

Có sử dụng đề tự luận, trắc nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập...

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

- Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục hướng nghiệp số 374/KH-NVN ngày 27 tháng 12 năm 2024 V/v tư vấn hướng nghiệp và phân luồng cho học sinh sau THCS.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh khối 6,7,8. Phân công giáo viên thực hiện hoạt động tập thể theo khối từ đầu năm học.

- Tổ chức cho các em tham quan học tập ngoại khoá, Trải nghiệm - hướng nghiệp:

+ Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi, Đền Bến Dược – Công viên nước Củ Chi.

+ Khu tưởng niệm các Vua Hùng, xe lửa tham quan công viên chuyên đề Siêu công viên nước THE AMAZING BAY.

+ Tổ chức cho học sinh khối lớp 9 tham dự Hội nghị tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS tại trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Quận 12, các trường cao đẳng, trung cấp nghề...

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Trường tham gia đầy đủ các Hội thi do Ngành Giáo dục tổ chức và đạt một số kết quả như sau:

Hội thi cấp Thành phố:

- Cuộc thi sáng tác ảnh tuổi xanh “Chân dung Thành phố tôi từ góc nhìn trẻ”, đạt giải III và giải khuyến khích cấp Thành phố

- Phong trào thể dục thể thao: Đạt 4 hạng I, 1 hạng II giải thể thao học sinh cấp Thành phố môn Taekwondo; Đạt 7 hạng III giải thể thao học sinh cấp Thành phố môn Võ cổ truyền.

- Đạt giải sáng tạo, giải truyền thông hội thi Hackathon cấp Thành phố.

- Có 9 HS Đạt vòng thi IOE cấp Thành Phố.

Hội thi cấp quận:

- Công đoàn đã đạt các giải: Đạt giải II Hội thi trang trí cảnh mai, cảnh đào xuân 2025. Đạt giải II Hội thao chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam môn cầu lông đơn nam.

- Chi đoàn trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp đã có nhiều đóng góp tích cực trong công tác Đoàn-Hội năm 2024.

- Liên đội: đạt giải khuyến khích phần thi trang trí không gian “Văn hóa dân tộc Việt Nam” năm 2025; 6/6 học sinh đạt danh hiệu chỉ huy đội giỏi cấp quận, Hội thi Nét ảnh Tuổi thơ đạt hạng I, II, III cấp Quận, Đạt thành tích tốt trong Hội quân Chiến dịch "Em là chiến sĩ giải phóng quân Thành phố Bắc Hồ"

- Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp quận: đạt 4 giáo viên.

- Đạt giải nhất - Khối Trung học cơ sở về Hội thi Sử ca học đường, Chủ đề “Tự hào truyền thống-Tiếp bước cha anh” năm học 2024-2025.

- Hội thi an toàn giao thông cho nụ cười ngày mai: 01 giáo viên đạt giải khuyến khích (cô Võ Thị Nhã Trâm dạy môn Công nghệ).

- Cuộc thi Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng chống bạo lực học đường và phòng ngừa lao động trẻ em trái pháp luật: 01 học sinh đạt giải khuyến khích (em Nguyễn Minh Thư lớp 9A3).

- 01 giáo viên đạt giải Khuyến khích trong Hội thi thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - Stem cấp quận

- Hội thi Nét vẽ xanh cấp Quận: đạt 1 giải I, 1 giải II, 2 giải KK.

- Đạt Giải II, Hội thi KUL-ROBO cấp Quận.

- Phong trào thể dục thể thao: Giải thể thao học sinh cấp quận đạt 1 hạng I, 1 hạng II môn Teawondo và 2 hạng I, 1 hạng II, 2 hạng III môn Võ cổ truyền.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống học sinh; môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định.

- Tăng cường lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, lối sống: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; giáo dục pháp luật, giáo dục chủ quyền biển đảo biên giới, giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội, ma túy, bảo vệ môi trường bằng hình thức tuyên truyền các em trồng và chăm sóc bồn hoa và hãy bỏ rác đúng nơi qui định, giáo dục an toàn giao thông,... thông qua các hoạt động trải nghiệm trong nhà trường.

Giáo dục kỹ năng mềm, lễ phép, văn hóa học đường; an toàn phòng chống bạo lực học đường, vệ sinh môi trường trường lớp.

- Nhà trường triển khai thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 V/v triển khai thông tư quy định về dạy thêm, học thêm đến toàn thể CB-GV-NV nhà trường đồng thời thực hiện bản cam kết về quy định dạy thêm, học thêm.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng vào đầu năm học cho CB-GV-NV

- Bồi dưỡng tập huấn giáo viên việc giảng dạy các môn mới như môn hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp; giáo dục địa phương cùng các môn khác theo lịch của Phòng Giáo dục và Sở Giáo dục;

- Nhà trường tăng cường kiểm tra dự giờ chuyên môn giáo viên về việc thực hiện chương trình hiện hành đối với khối lớp 6,7,8,9 để từ đó rút kinh nghiệm bổ sung những thiếu sót để giáo viên vững vàng hơn;

- Nhà trường triển khai tự bồi dưỡng thường xuyên qua các module theo chương trình hiện hành. Tăng cường các đầu sách tham khảo có liên quan đến chương trình giáo dục đối với khối lớp 6,7,8,9 theo sự đề xuất của giáo viên dạy lớp.

- Nhà trường phân công giáo viên có kinh nghiệm đan xen với giáo viên khác để vừa dạy vừa trau dồi chuyên môn đồng thời cùng nhau rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với khối lớp 6,7,8, 9.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy học vào đầu năm học đảm bảo trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và học tập.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

- Quản lý và sử dụng tài sản công đúng mục đích đồng thời có kế hoạch đề xuất mua sắm và sửa chữa cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ tốt cho mục đích giáo dục;

- Quản lý và sử dụng tài chính về chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên, nhân viên đúng theo qui định và qui chế chi tiêu nội bộ;

- Quản lý hồ sơ nhân sự viên chức bằng cách cập nhật thêm bằng cấp, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn vào hồ sơ cũng như trên web của phòng nội vụ và sở nội vụ.

- Phân công giáo viên tin học cùng phó hiệu trưởng quản lý trang csdl.hcm.edu.vn.

- Quản lý việc dạy học của giáo viên và học sinh bằng cách kiểm tra qui chế chuyên môn, dự giờ đột xuất, kiểm tra hồ sơ sổ sách của giáo viên, kiểm tra đột xuất bài kiểm tra của học sinh bất cứ môn nào, kiểm tra đột xuất việc đảm bảo lên lớp đúng giờ, không cắt xén chương trình; thực hiện tốt việc báo cáo chuyên đề: 01 chuyên đề/HK/tổ đồng thời nhắc nhở giáo viên hạn chế vi phạm. Thực hiện tốt việc đảm bảo nề nếp dạy học của giáo viên và học sinh không xảy ra trường hợp khiếu nại về việc dạy và học, tham gia tốt các hội thi chuyên môn, phong trào do ngành tổ chức.

- Quản lý các bộ phận khác như liên đội, chi đoàn đều đạt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công đoàn đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên đây là công khai Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo năm học 2024 – 2025 của trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp./.



[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Lệ Hằng